

Số: *1091*/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày *03* tháng *4* năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07/02/2014 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 343/TTr-SNV ngày 27/02/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam gồm 92 thủ tục thuộc 09 lĩnh vực: Tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; Quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện; Quản lý nhà nước về hội; Công chức, viên chức; Chính quyền địa phương; Quản lý nhà nước về công tác thanh niên; Quản lý nhà nước về Văn thư - Lưu trữ; Quản lý nhà nước về Tôn giáo; Quản lý nhà nước về Thi đua - Khen thưởng, trong đó có 57 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh, 28 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện, 07 thủ tục thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã (có danh mục và phụ lục kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Trung tâm Hành chính công và Xúc tiến đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ (b/c)
- Văn phòng Chính phủ (Cục Kiểm soát TTHC);
- TT Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- CPVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.



CHỦ TỊCH

Đình Văn Thu

Phụ lục

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CHUẨN HÓA
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NỘI VỤ**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1091/QĐ-UBND, ngày 03/4/2017
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)*

PHẦN I: DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên thủ tục hành chính
A	Thủ tục hành chính cấp tỉnh
I	Lĩnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập
1	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập
2	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập
3	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập
II	Lĩnh vực quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện
1	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ
2	Thủ tục quỹ tự giải thể
3	Thủ tục đổi tên quỹ
4	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ
5	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
6	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
7	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ
8	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ
9	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
III	Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội
1	Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện
2	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường
3	Thủ tục Hội tự giải thể
4	Thủ tục đổi tên hội
5	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội
6	Phê duyệt Điều lệ hội
7	Thủ tục thành lập hội
8	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội
IV	Lĩnh vực Công chức – Viên chức
1	Thỏa thuận tiếp nhận công chức, viên chức (từ nơi khác về cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh)

2	Tiếp nhận công chức, viên chức (từ nơi khác về cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh)
3	Thỏa thuận cho công chức, viên chức chuyển công tác (từ cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh chuyển công tác ra ngoài tỉnh)
4	Thuyên chuyển công chức, viên chức (từ cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh chuyển công tác ra ngoài tỉnh)
5	Điều động công chức, viên chức (điều động công chức, viên chức trong cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp thuộc tỉnh)
6	Tiếp nhận công chức, viên chức từ khối Đảng và điều động công chức, viên chức sang khối Đảng (tiếp nhận công chức, viên chức từ khối Đảng sang khối Nhà nước và điều động công chức từ khối Nhà nước sang khối Đảng thuộc tỉnh)
V	Lĩnh vực chính quyền địa phương
1	Thủ tục hành chính thành lập thôn mới, khu phố mới
VI	Lĩnh vực quản lý nhà nước về công tác thanh niên
1	Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh
2	Thủ tục giải thể tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh
3	Thủ tục thành lập tổ chức thanh niên xung phong cấp tỉnh
VII	Lĩnh vực quản lý nhà nước về Văn thư - Lưu trữ
1	Thủ tục cấp bản sao và chứng thực lưu trữ
2	Thủ tục cấp, cấp lại Chứng chỉ hành nghề lưu trữ
VIII	Lĩnh vực quản lý nhà nước về Tôn giáo
1	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức các lễ hội tín ngưỡng quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
2	Thủ tục đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có phạm vi hoạt động chủ yếu ở một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
3	Thủ tục công nhận tổ chức tôn giáo có phạm vi hoạt động chủ yếu trong tỉnh
4	Thủ tục thành lập tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo.
5	Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo cơ sở đối với trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 17 Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo
6	Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh
7	Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động ở nhiều huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh
8	Thủ tục chấp thuận việc mở lớp bồi dưỡng những người chuyên hoạt động tôn giáo
9	Thủ tục đăng ký người được phong chức, phong phẩm, bổ nhiệm, bầu cử, suy cử theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
10	Thủ tục thông báo cách chức, bãi nhiệm chức sắc trong tôn giáo thuộc

	trường hợp quy định tại khoản 2, Điều 19, Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
11	Thủ tục đăng ký chuyển nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành vi phạm pháp luật về tôn giáo
12	Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ ngoài huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc ngoài tỉnh
13	Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo không thuộc quy định tại Điều 29 Nghị định số 92/2012/NĐ-CP
14	Thủ tục đăng ký hiến chương, điều lệ sửa đổi của tổ chức tôn giáo quy định tại Điều 28, Điều 29 Nghị định 92/2012/NĐ-CP
15	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ đến từ nhiều huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoặc từ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
16	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
17	Thủ tục chấp thuận sinh hoạt tôn giáo của người nước ngoài tại cơ sở tôn giáo hợp pháp ở Việt Nam
IX	Lĩnh vực thi đua, khen thưởng
1	Tặng thưởng Cờ thi đua của UBND tỉnh về hoàn thành nhiệm vụ công tác năm cho tập thể
2	Tặng thưởng Cờ thi đua của UBND tỉnh theo đợt hoặc theo chuyên đề cho tập thể
3	Tặng thưởng Bằng khen UBND tỉnh về hoàn thành nhiệm vụ công tác năm cho tập thể, cá nhân
4	Tặng thưởng Bằng khen UBND tỉnh theo đợt thi đua hoặc theo chuyên đề cho tập thể, cá nhân
5	Khen thưởng gương người tốt, việc tốt dũng cảm cứu người, đấu tranh phòng chống tội phạm
6	Khen thưởng đôi ngoại
7	Tặng Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp tỉnh về hoàn thành nhiệm vụ công tác năm cho cá nhân
8	Tặng Danh hiệu tập Thể Lao động xuất sắc cho tập thể
B	Thủ tục hành chính cấp huyện
I	Lĩnh vực tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập
1	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập
2	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập
3	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập
II	Lĩnh vực quản lý nhà nước quỹ xã hội, quỹ từ thiện
1	Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên Hội đồng quản lý quỹ
2	Thủ tục quỹ tự giải thể
3	Thủ tục đổi tên quỹ

4	Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ
5	Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động
6	Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
7	Thủ tục thay đổi giấy phép thành lập và công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ
8	Thủ tục công nhận thay đổi, bổ sung thành viên Hội đồng quản lý quỹ
9	Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ
III	Lĩnh vực quản lý nhà nước về hội
1	Thủ tục thành lập hội
2	Thủ tục phê duyệt điều lệ hội
3	Thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội
4	Thủ tục đổi tên hội
5	Thủ tục hội tự giải thể
6	Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội
7	Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội
IV	Lĩnh vực Tôn giáo
1	Thủ tục đăng ký cho hội đoàn tôn giáo có phạm vi hoạt động trong một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
2	Thủ tục đăng ký cho dòng tu, tu viện hoặc các tổ chức tu hành tập thể khác có phạm vi hoạt động trong một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
3	Thủ tục thông báo chuyển chuyên nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành
4	Thủ tục đăng ký chuyển chuyên nơi hoạt động tôn giáo của chức sắc, nhà tu hành
5	Thủ tục chấp thuận hoạt động tôn giáo ngoài chương trình đăng ký hàng năm có sự tham gia của tín đồ trong huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
6	Thủ tục chấp thuận tổ chức hội nghị thường niên, đại hội của tổ chức tôn giáo cơ sở
7	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức cuộc lễ diễn ra ngoài cơ sở tôn giáo có sự tham gia của tín đồ trong phạm vi một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
8	Thủ tục chấp thuận việc giảng đạo, truyền đạo của chức sắc, nhà tu hành ngoài cơ sở tôn giáo
9	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo vượt ra ngoài phạm vi một xã nhưng trong phạm vi một huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
C	Lĩnh vực hành chính cấp xã
I	Lĩnh vực Tôn giáo
1	Thủ tục thông báo người đại diện hoặc Ban quản lý cơ sở tín ngưỡng
2	Thủ tục thông báo dự kiến hoạt động tín ngưỡng diễn ra vào năm sau tại cơ sở tín ngưỡng

3	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo
4	Thủ tục đăng ký chương trình hoạt động tôn giáo hàng năm của tổ chức tôn giáo cơ sở
5	Thủ tục đăng ký người vào tu
6	Thủ tục thông báo về việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp công trình tín ngưỡng, công trình tôn giáo không phải xin cấp giấy phép xây dựng
7	Thủ tục chấp thuận việc tổ chức quyên góp của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo trong phạm vi một xã

QUYẾT ĐỊNH
Điều chỉnh nội dung Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC
ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 55/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ về quản lý nuôi, chế biến và xuất khẩu sản phẩm cá Tra;

Căn cứ Quyết định số 263/2009/QĐ-UBND.HC ngày 12/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp và nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 591/QĐ-UBND.HC ngày 30/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020 và tầm nhìn 2030;

Căn cứ Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC ngày 09 tháng 10 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá Tra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng 2025;

Xét Công văn số 1358/SNN-KHTC ngày 28/8/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công văn số 2067/SKHĐT-TH ngày 10/9/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Công văn số 2822/STNMT-VP ngày 12/9/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy hoạch chi tiết nuôi, chế biến cá tra trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (*phụ lục kèm theo*), cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh diện tích vùng nuôi và sản lượng cá tra tại thị xã Hồng Ngự

Điều chỉnh diện tích nuôi cá tra trên địa bàn thị xã Hồng Ngự đến năm 2020 tăng 62,8 ha so với Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Vùng nuôi được bổ sung có vị trí dọc Kênh Tân

Thành - Lò Gạch với tọa độ từ 10°50'57.9"N 105°22'10.6"E đến tọa độ 10°51'47.4"N 105°23'54.5"E).

Vùng nuôi cá tra thị xã Hồng Ngự đến năm 2020 gồm 03 vùng nuôi: vùng dọc kênh Hồng Ngự - Vĩnh Hưng thuộc xã Bình Thạnh (90 ha), vùng nuôi dọc tuyến kênh Ba Ánh thuộc xã An Bình B (12 ha) và vùng nuôi dọc Kênh Tân Thành - Lò Gạch thuộc xã Bình Thạnh (62,8 ha). Tổng diện tích mặt nước vùng nuôi cá tra thị xã Hồng Ngự đến năm 2020 là 164,8 ha, sản lượng nuôi đạt 32.823 tấn/năm.

2. Điều chỉnh diện tích vùng nuôi và sản lượng cá tra tại huyện Hồng Ngự

Điều chỉnh diện tích nuôi cá tra trên địa bàn huyện Hồng Ngự đến năm 2020 giảm 57 ha so với Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Các vùng có diện tích điều chỉnh giảm thuộc các xã Phú Thuận B (21 ha), xã Thường Phước 1 (24 ha) và xã Thường Thới Tiền (12 ha).

Vùng nuôi cá tra huyện Hồng Ngự đến năm 2020 còn 01 vùng nuôi dọc sông Tiền thuộc xã Thường Phước 2 với diện tích 6,6 ha. Sản lượng nuôi đạt 2.150 tấn/năm.

3. Điều chỉnh diện tích vùng nuôi và sản lượng cá tra tại huyện Thanh Bình

Điều chỉnh diện tích nuôi cá tra trên địa bàn huyện Thanh Bình đến năm 2020 giảm 5,8 ha so với Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Vùng có diện tích điều chỉnh giảm thuộc xã Tân Bình (5,8 ha).

Vùng nuôi cá tra trên địa bàn huyện Thanh Bình đến năm 2020 gồm 07 vùng nuôi: vùng nuôi xã Tân Hòa (132 ha), vùng nuôi xã Tân Long (54 ha), vùng nuôi bãi bồi xã Tân Bình (24,2 ha), vùng nuôi thuộc xã An Phong (6 ha), vùng nuôi xã Tân Thạnh (102 ha), xã Bình Thành (4,3 ha) và thị trấn Thanh Bình (8,4 ha). Tổng diện tích mặt nước vùng nuôi cá tra huyện Thanh Bình đến năm 2020 là 330,9 ha, sản lượng nuôi đạt 107.000 tấn/năm.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này:

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các huyện: Hồng Ngự, Thanh Bình và thị xã Hồng Ngự xác định cụ thể vùng nuôi thể hiện trên bản đồ quy hoạch vùng nuôi, chế biến cá tra đến năm 2020 và định hướng đến năm 2025 tỉnh Đồng Tháp để làm cơ sở giám sát việc sử dụng đất đai và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện: Hồng Ngự, Thanh Bình và thị xã Hồng Ngự chịu trách nhiệm thẩm định và giám sát quá trình thi công các công trình tại vùng nuôi đảm bảo các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn vệ sinh thú y thủy sản và bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành, đơn vị, cá nhân liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các thị xã Hồng Ngự, huyện Hồng Ngự, huyện Thanh Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT và các PCT/UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT; KH&ĐT; TN&MT;
- LĐVP/UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC/KTN (VA).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Hùng

PHỤ LỤC
Điều chỉnh nội dung Quyết định số 1046/QĐ-UBND.HC
ngày 09/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1105/QĐ-UBND-HC ngày 19/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Tháp)

TT	Vùng qui hoạch	Quy hoạch năm 2020 (ha)	Diện tích điều chỉnh	Tăng/giảm so với QĐ 1046
1	Huyện Hồng ngự	63,6	6,6	-57
1.1	Xã Thường Phước 2	6,6	6,6	0
	- Vùng Thường Phước 2 dọc sông Tiền	6,6	6,6	0
1.2	Xã Phú Thuận B, dọc sông Tiền	21	0	-21
1.3	Xã Thường Phước 1	24	0	-24
	- Vùng Thường Phước 1 - Khu vực cồn số 1	18,0	0	-18
	- Vùng Thường Phước 1 - Khu vực cồn số 2	6,0	0	-6
1.4	Xã Thường Thới Tiền	12	0	-12
	- Vùng cồn mới nổi xã Thường Thới Tiền	12	0	-12
2	Thị xã Hồng Ngự	102	164,8	62,8
2.1	Xã Bình Thạnh	90	152,8	62,8
	- Vùng nuôi dọc kênh Hồng Ngự-Vĩnh Hưng	90	90	0
	- Vùng nuôi dọc kênh Tân Thành- Lò Gạch	0	62,8	62,8
2.2	Xã An Bình B	12	12	0
	- Tuyến kênh Ba Ánh	12	12	0
3	Huyện Thanh Bình	336,7	330,9	-5,8
3.1	Xã Tân Hòa	132	132	0
	- Bãi bồi cồn Tân Dinh	72	72	0
	- Bãi bồi cồn Tân Bình Thượng	60	60	0
3.2	Xã Tân Long	54	54	0
	- Bãi bồi cồn Thạnh An	30	30	0
	- Bãi bồi từ UBND đến đui nhà máy	24	24	0
3.3	Xã Tân Bình	30	24,2	-5,8
	- Bãi bồi xã Tân Bình	30	24,2	-5,8
3.4	Xã An Phong	6	6	0
	- Vùng nuôi dọc sông Tiền giáp xã Tân Thạnh	6	6	0
3.5	Xã Tân Thạnh	102	102	0
	- Vùng nuôi dọc sông Tiền giáp xã An Phong	6	6	0
	- Bãi bồi cồn Tô Châu và khu vực áp Nam, áp Tây	96,0	96,0	0
3.6	Thị Trấn Thanh Bình	8,4	8,4	0
	- Bãi bồi cồn Phú Mỹ	8,4	8,4	0
3.7	Xã Bình Thành	4,3	4,3	0
	- Vùng nuôi dọc kênh Kháng Chiến	4,3	4,3	0